**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | Trang |
|  **1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | **1 – 3** |
|  **2. Báo cáo kiểm toán** | **4 – 5** |
|  **3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán** |  |
|  *- Bảng cân đối kế toán hợp nhất* | *6 – 8* |
|  *- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất* | *9* |
|  *- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất* | *10* |
|  *- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất* | *11 – 27* |
|  |  |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

# Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:**

***Chi nhánh, văn phòng:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Văn phòng Công ty |  | Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội. |
| Chi nhánh Sông Đà 501 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 502 |  | Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An |
| Xí nghiệp Sông Đà 503 |  | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Xí nghiệp Sông Đà 504 |  | Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
| Xí nghiệp Sông Đà 508 |  | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu |
|  |  |  |

***Công ty con:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5 |  | Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang |

***Công ty liên kết:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên** |  | **Địa chỉ** |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 |  | Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng |

**Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất**

 ***Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Vũ Khắc Tiệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Trần Văn Huyên | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Đỗ Quang Lợi | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2010 |
| 4 | Ông Phạm Xuân Tiêng | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 5 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2007 |

 ***Các thành viên Ban Tổng Giám đốc gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Trần Văn Huyên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2009 |
| 2 | Ông Kim Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |
| 3 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/03/2007 |
| 4 | Ông Đỗ Quang Lợi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/08/2007 |
| 5 | Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/06/2005 |

 ***Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Ông Lê Văn Sinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| 2 | Bà Đỗ Thị Hường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2009 |
| 3 | Ông Trần Ngọc Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008 |

# Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long –T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

# Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
* Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
* Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
* Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo*.*

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  *Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013***TM. Ban Tổng Giám đốc****Tổng Giám đốc****TRẦN VĂN HUYÊN** |
|  |  |

Số: ......../BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2012***

***của Công ty Cổ phần Sông Đà 5***

*Kính gửi:* Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

 Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến:***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên:***

Liên quan đến báo cáo tài chính của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5 có sự kiện phát sinh như sau: tháng 7 năm 2012 Công ty đã đưa Nhà máy thủy điện Sông Chảy 5 vào chạy phát điện, đã phát sinh doanh thu nhưng Công ty chưa tạm ghi tăng tài sản cố định nhưng đã tạm tính trích khấu hao đối với tài sản này với giá trị là 4.726.666.668 đồng để xác định kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ đồng thời theo dõi trên khoản mục Chi phí phải trả mã số 316 trên Bảng cân đối kế toán. Điều này chưa phù hợp với quy định hiện hành vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến đối với các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng của chúng đối với các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013* |
| **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN** **THĂNG LONG – T.D.K** |  |
| **Tổng Tổng Giám đốc** | **Kiểm toán viên**  |
|  |  |
| **TỪ QUỲNH HẠNH** | **NGUYỄN TIẾN THÀNH** |
| *Chứng chỉ kiểm toán viên số 0313/KTV* | *Chứng chỉ kiểm toán viên số 1706/KTV* |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

 Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|   | 1  | 2  | 3  | 4  | 5  |
| **A** | **Tài sản ngắn hạn**  | **100**  |  | **920.209.595.959**  | **769.575.118.162**  |
| ***I*** | ***Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110***  |  | ***34.591.288.590*** | ***94.691.640.651***  |
| 1 | Tiền | 111  | V.01 | 34.591.288.590  | 94.691.640.651  |
| ***II*** | ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120***  | V.02 | ***46.594.012.000***  | ***0***  |
| 1 | Đầu tư ngắn hạn | 121  |   | 79.997.748.144  |   |
| 3 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129  |   | (33.403.736.144) |   |
| ***III*** | ***Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130***  |  | ***438.886.959.570***  | ***345.584.891.664***  |
| 1 | Phải thu khách hàng | 131  |   | 345.320.583.230  | 308.992.338.407  |
| 2 | Trả trước cho người bán | 132  |   | 67.577.547.166  | 39.027.192.806  |
| 5 | Các khoản phải thu khác | 138  | V.03 | 30.170.437.506  | 1.723.330.531  |
| 6 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139  |   | (4.181.608.332) | (4.157.970.080) |
| ***IV*** | ***Hàng tồn kho*** | ***140***  |  | ***379.469.952.733***  | ***278.265.721.298***  |
| 1 | Hàng tồn kho | 141  | V.04 | 379.469.952.733  | 278.265.721.298  |
| ***V*** | ***Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150***  |  | ***20.667.383.066***  | ***51.032.864.549***  |
| 1 | Chi phi trả trước ngắn hạn | 151  |   | 809.991.214  | 271.932.548  |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152  |   | 10.753.904.946  | 21.261.452.479  |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 158  |   | 9.103.486.906  | 29.499.479.522  |
| **B** | **Tài sản dài hạn**  | **200**  |  | **624.441.969.327**  | **449.927.067.543**  |
| ***I*** | ***Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210***  |  | ***55.098.900***  | ***0***  |
| 4 | PhảI thu dài hạn khác | 218  |   | 55.098.900  | 0  |
| ***II*** | ***Tài sản cố định*** | ***220***  |  | ***547.862.910.070***  | ***379.660.953.756***  |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221  | V.05 | 148.590.207.875  | 157.313.041.586  |
|  | *- Nguyên giá* | *222*  |  | *737.992.939.058*  | *714.291.624.274*  |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223*  |  | *(589.402.731.183)* | *(556.978.582.688)* |
| 3 | TSCĐ vô hình | 227  | V.06 | 0  | 0  |
|  | *- Nguyên giá* | *228*  |  | *1.104.763.000*  | *1.104.763.000*  |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229*  |  | *(1.104.763.000)* | *(1.104.763.000)* |
| 4 | Chi phi xây dựng cơ bản dở dang | 230  | V.07 | 399.272.702.195  | 222.347.912.170  |
| ***III*** | ***Bất động sản đầu tư*** | ***240***  | V.08 | ***3.441.066.708***  | ***4.358.684.496***  |
|  | *- Nguyên giá* | *241*  |  | *4.588.088.943*  | *4.588.088.943*  |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *242*  |  | *(1.147.022.235)* | *(229.404.447)* |
| ***IV*** | ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***250***  | V.09 | ***49.446.840.121***  | ***62.932.244.757***  |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 252  |   | 26.377.840.121  | 22.175.472.030  |
| 3 | Đầu tư dài hạn khác | 258  |   | 23.069.000.000  | 40.756.772.727  |
| ***IV*** | ***Tài sản dài hạn khác*** | ***260***  |  | ***23.636.053.528***  | ***2.975.184.534***  |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261  | V.10 | 20.129.624.237  | 462.345.454  |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262  |   | 3.506.429.291  | 2.512.839.080  |
| ***V*** | ***Lợi thế thương mại*** | ***269***  |  | ***0***  | ***0***  |
|  |  **Tổng cộng tài sản**  | **270**  |  | **1.544.651.565.286**  | **1.219.502.185.705**  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

 Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nguồn vốn** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
| **A** | **Nợ phải trả**  | **300**  |  | **1.141.399.476.625**  | **827.575.679.676**  |
| ***I*** | ***Nợ ngắn hạn*** | ***310***  |  | ***829.155.195.139***  | ***593.611.014.630***  |
| 1 | Vay và nợ ngắn hạn | 311  | V.11 | 402.794.279.281  | 261.078.320.470  |
| 2 | Phải trả người bán | 312  |   | 179.825.837.390  | 161.362.814.585  |
| 3 | Người mua trả tiền trước | 313  |   | 46.545.990.419  | 63.897.114.706  |
| 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314  | V.12 | 33.019.412.905  | 22.853.396.577  |
| 5 | Phải trả người lao động | 315  |   | 26.616.948.585  | 41.231.988.465  |
| 6 | Chi phí phải trả | 316  | V.13 | 21.568.552.919  | 18.173.923.726  |
| 9 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319  | V.14 | 109.966.294.621  | 17.686.236.961  |
| 11 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323  |   | 8.817.879.019  | 7.327.219.140  |
| ***II*** | ***Nợ dài hạn*** | ***330***  |  | ***312.244.281.486***  | ***233.964.665.046***  |
| 4 | Vay và nợ dài hạn | 334  | V.15 | 312.244.281.486  | 232.719.440.319  |
| 6 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336  |  | 0  | 1.245.224.727  |
| **B** | **Nguồn vốn chủ sở hữu**  | **400**  |  | **386.019.124.109**  | **377.026.506.029**  |
| ***I*** | ***Vốn chủ sở hữu*** | ***410***  | ***V.16*** | ***386.019.124.109***  | ***377.026.506.029***  |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411  |   | 90.000.000.000  | 90.000.000.000  |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412  |   | 116.115.470.000  | 116.115.470.000  |
| 7 | Quỹ đầu tư phát triển | 417  |   | 109.845.870.566  | 105.531.546.586  |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính | 418  |   | 22.500.000.000  | 19.420.689.189  |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419  |   | 8.057.588.898  | 6.442.678.139  |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420  |   | 39.500.194.645  | 39.516.122.115  |
| ***II*** | ***Nguồn kinh phí và quỹ khác*** | ***430***  |  | ***0***  | ***0***  |
| **C** | **Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **439**  |  | **17.232.964.552**  | **14.900.000.000**  |
|  |  **Tổng cộng nguồn vốn**  | **540**  |  | **1.544.651.565.286**  | **1.219.502.185.705**  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Năm 2012**

 *Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.17 | 1.029.221.815.187  | 939.797.322.621  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.18 | 922.692.447  | 746.519.634  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10 | VI.19 | 1.028.299.122.740  | 939.050.802.987  |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.20 | 813.936.274.226  | 796.666.471.570  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 20 |   | 214.362.848.514  | 142.384.331.417  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.21 | 2.213.829.053  | 4.151.770.947  |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.22 | 115.273.642.011  | 43.502.609.998  |
|  *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | 115.273.642.011  | *43.502.609.998*  |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |   | 0  | 0  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |   | 77.821.280.321  | 73.595.878.981  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |   | 23.481.755.235  | 29.437.613.385  |
| 11. Thu nhập khác | 31 |   | 10.747.710.951  | 825.732.780  |
| 12. Chi phí khác | 32 |   | 1.324.781.342  | 1.290.014.516  |
| 13. Lợi nhuận khác  | 40 |   | 9.422.929.609  | (464.281.736) |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD | 45 |   | 4.202.368.091  | 5.958.571.367  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 |   | 37.107.052.935  | 34.931.903.016  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.23 | 6.422.609.715  | 6.584.437.310  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  VI.24 | 993.590.211  | 2.512.839.080  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 |   | 31.678.033.431  | 30.860.304.786  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 |   | 0  |  0 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 |   | 31.678.033.431  | 30.860.304.786  |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (\*) | 70 |   | 3.520  | 3.429  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỂN TỆ HỢP NHẤT**

***Theo phương pháp trực tiếp***

**Năm 2012**

 *Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã****số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |   |  |  |  |
|  1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác  | 1 |  |  797.920.175.736  | 639.566.522.866  |
|  2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ  | 2 |  |  (720.369.364.679) | (434.968.501.302) |
|  3. Tiền chi trả cho người lao động  | 3 |  |  (129.194.826.257) | (95.802.527.106) |
|  4. Tiền chi trả lãi vay | 4 |  |  (81.652.591.774) | (43.529.218.331) |
|  5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5 |  |  (5.637.407.452) | (7.935.434.166) |
|  6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 6 |  |  269.729.704.993  | 223.465.486.182  |
|  7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 7 |  |  (187.229.943.942) | (186.449.964.346) |
|  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(56.434.253.375)*** | ***94.346.363.797***  |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  |   |  |  |  |
|  1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | (142.744.157.666) | (263.874.494.820) |
|  2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22 |  | 11.822.482.046  | 693.961.636  |
|  5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vi khác  | 25 |  | (79.997.748.144) | 0  |
|  7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27 |  |  2.213.829.053  | 4.477.721.885  |
|  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***  | ***30*** |  | ***(208.705.594.711)*** | ***(258.702.811.299)*** |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính  |   |  |  |  |
|  1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  |   | 7.620.568.848  |
|  3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33 |  |  769.997.074.199  | 551.372.073.118  |
|  4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34 |  |  (548.756.274.221) | (304.440.973.381) |
|  6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36 |  | (16.200.000.000) | (18.000.000.000) |
|  ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***  | ***40*** |  | ***205.040.799.978***  | ***236.551.668.585***  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | **50** |  | **(60.099.048.108)** | **72.195.221.083**  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | **60** |  | **94.691.640.651**  | **22.496.419.568**  |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61 |  | (1.303.953) |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | **70** |  | **34.591.288.590**  | **94.691.640.651**  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012***

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

***1. Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng.

***2. Lĩnh vực kinh doanh***

Sản xuất, thương mại và xây lắp.

***3. Ngành nghề kinh doanh:***

- Xây dựng công trình công nghiệp;

- Xây dựng nhà các loại;

- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;

- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;

- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;

- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;

- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;

- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

**4. Công ty con hợp nhất báo cáo tài chính**

4.1 Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

* *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở hợp nhất:**

 ***Các Công ty con:***

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

 ***Các Công ty liên kết, liên doanh:***

Các công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo các thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các hoạt động tài chính và kế hoạch chiến lược. Các Công ty liên kết liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc nên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

***3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***: Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của từng công trình tại các xí nghiệp và chi nhánh của Công ty trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của của các công trình.

Đối với một số hợp đồng Công ty đã làm và ký kết với các chủ đầu tư là các hợp đồng điều chỉnh giá, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho phần doanh thu đã ghi nhận trong kỳ thấp hơn tỷ lệ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang so với giá trị sản lượng trước khi điều chỉnh giá. Phần chi phí dở dang chênh lệch này sẽ được phân bổ vào giá đầu thu thu được sau khi thu bù, phủ của các năm tiếp theo.

***3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

***4.1. Nguyên tắc ghi nhận:*** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi***: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

*+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.*

*+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.*

*+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.*

*+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.*

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:*** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo Thông tư 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Nhà cửa, vật kiến trúc
 |  10 – 25 năm |
| * Máy móc thiết bị
 |  05 – 10 năm |
| * Phương tiện vận tải
 |  06 - 10 năm |
| * Thiết bị văn phòng
 |  03 - 05 năm |
| * Tài sản cố định vô hình
 |  20 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***6.1*. *Nguyên tắc ghi nhận***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Vào cuối mỗi kỳ kế toán, khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phátt sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

***6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:***

 Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | = | Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế  | - | Vốn chủsở hữu thực có  | x | Vốn đầu tư của doanh nghiệpTổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế |

 ***- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :***

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính | x | Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán | - | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường  |

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

 Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

***Chi phí trả trước:***

*Chi phí trả trước ngắn hạn :*Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn :* Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

* Chi phí công cụ, dụng cụ;
* Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.Công ty đang thực hiện phân bổ chi phí trả trước dài hạn từ 2 đến 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

- Hạch toán vào chi phí này gồm : Chi phí xây dựng các công trình.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tài phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận trích các quỹ theo điều lệ Công ty và quy định pháp lý hiện hành sau đó được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***13.1 Doanh thu hợp đồng xây dựng***: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ kết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ kỹ xác nhận của hai bên A - B hoặc hóa đơn tài chính đã phát hành.

***13.2. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***13.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***13.4. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí đi vay vốn
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hốí đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
* Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
* Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghí nhận chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập hoãn lại và các loạí thuế khác.**

**17.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.**

* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

* **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
* Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17.2 Các khoản thuế khác**

Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

 *Đơn vị tính: VND*

|  |
| --- |
| **1.Tiền** |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| Tiền mặt  |  3.674.736.211  |  |  4.057.774.346  |
| Tiền gửi ngân hàng  |  30.916.552.379  |  |  90.633.866.305  |
| Cộng  |  **34.591.288.590**  |  |  **94.691.640.651**  |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | Cuối năm | Đầu năm |
|   | Số lượng  | Giá trị | Số lượng  | Giá trị |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu Sudico) | 2.137.340  | 79.997.748.144  |   |   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |   | (33.403.736.144) |   |   |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| Phải thu khác |  30.170.437.506  |  |  1.723.330.531  |
| Cộng  |  **30.170.437.506**  |  |  **1.723.330.531**  |
|  |  |  |  |
| **4.Hàng tồn kho** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| - Nguyên liệu, vật liệu |  33.845.475.463  |  |  70.477.146.592  |
| - Công cụ, dụng cụ |  6.075.739.373  |  |  1.157.080.542  |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  339.548.737.897  |  |  206.631.494.164  |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho |  **379.469.952.733**  |  |  **278.265.721.298**  |

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

 *Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm | 1.218.013.637 | 645.674.741.968 | 64.387.369.953 | 3.011.498.716 | 714.291.624.274 |
|  - Mua trong năm | 774.563.636 | 27.853.069.282 | 5.428.629.091 | 2.617.661.455 | 36.673.923.464 |
|  - Đầu tư XDCB hoàn thành |   | 2.014.811.824 |   |   | 2.014.811.824 |
|  - Tăng khác |   |   |   |   | 0 |
|  - Chuyển sang BĐS đầu tư |   |   |   |   | 0  |
|  - Thanh lý, nhượng bán |   | (11.577.259.074) | (2.247.282.372) | (1.162.879.058) | (14.987.420.504) |
|  - Giảm khác |   |   |   |   | 0  |
| Số dư cuối năm | 1.992.577.273 | 663.965.364.000 | 67.568.716.672 | 4.466.281.113 | 737.992.939.058 |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |   |   |   |   |   |
| Số dư đầu năm | 505.996.373 | 515.569.303.236 | 39.205.401.561 | 1.697.881.518 | 556.978.582.688 |
|  - Khấu hao trong năm | 341.452.387 | 37.712.214.764 | 8.456.815.455 | 428.945.408 | 46.939.428.014 |
|  - Tăng khác |   |   |   |   | 0 |
|  - Chuyển sang BĐS đầu tư |   |   |   |   | 0  |
|  - Thanh lý, nhượng bán |   | (11.453.769.142) | (2.247.282.372) | (814.228.005) | (14.515.279.519) |
|  - Giảm khác |   |   |   |   | 0  |
| Số dư cuối năm | 847.448.760 | 541.827.748.858 | 45.414.934.644 | 1.312.598.921 | 589.402.731.183 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |   |   |   |   |   |
| 1. Tại ngày đầu năm | 712.017.264 | 130.105.438.732 | 25.181.968.392 | 1.313.617.198 | 157.313.041.586 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.145.128.513 | 122.137.615.142 | 22.153.782.028 | 3.153.682.192 | 148.590.207.875 |

|  |
| --- |
| **6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình** |
|  |  | *Đơn vị tính: VND* |
| Chỉ tiêu | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000  | 1.104.763.000  |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000  | 1.104.763.000  |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |
| Số dư đầu năm | 1.104.763.000  | 1.104.763.000  |
| Số dư cuối năm | 1.104.763.000  | 1.104.763.000  |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |  |  |
| 1. Tại ngày đầu năm | 0  | 0  |
| 2. Tại ngày cuối năm | 0  | 0  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **7. Các khoản đầu tư dài hạn** | Cuối năm | Đầu năm |
|   | Số lượng  | Giá trị | Số lượng  | Giá trị |
| **b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:**  |  | **26.377.840.121**  |  | **22.175.472.030**  |
| Công ty CP Sông Đà 505 | 813.960  | 26.377.840.121  | 813.960  | 22.175.472.030  |
| **c - Đầu tư dài hạn khác** |  | **23.069.000.000**  |  | **40.756.772.727**  |
| - Đầu tư cổ phiếu |   |   |   |   |
| Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc | 2.190.000  | 21.900.000.000  | 2.190.000  | 21.900.000.000  |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê | 6.900  | 69.000.000  | 75.900  | 759.000.000  |
| Công ty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà | 100.000  | 1.100.000.000  | 100.000  | 1.100.000.000  |
| Tập đoàn Sông Đà |   |   |   | 16.997.772.727  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **8.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| *Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang* |  *374.244.253.037*  |  |  *219.207.228.655*  |
| *05 xe ô tô trộn bê tông* |  |  |  *1.745.761.818*  |
| *Phí thẩm định* |  |  |  *230.000.000*  |
|  *Xí nghiệp Sông Đà 5.08 (sửa chữa lớn TSCĐ)* |  *25.028.449.158*  |  |  *1.164.921.697*  |
| Cộng  |  **399.272.702.195**  |  |  **222.347.912.170**  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|
| I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình |   |   |   |   |
|  - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.588.088.943  |   |   | 4.588.088.943  |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |   |   |  |   |
|  - Nhà và quyền sử dụng đất | (229.404.447) | (917.617.788) |   | (1.147.022.235) |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH |   |   |   |   |
|  - Nhà và quyền sử dụng đất | 4.817.493.390  |   |   | 3.441.066.708  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **10.Chi phí trả trước dài hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| Thuê trụ sở tòa nhà HH4 |  18.875.925.956  |  |  |
| Xí nghiệp Sông Đà 506 |  953.348.009  |  |  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng |  273.077.545  |  | 435.072.727  |
| Chi phí tư vấn tiềm năng khoáng sản |  27.272.727  |  | 27.272.727  |
| Cộng  |  **20.129.624.237**  |  | **462.345.454**  |
|  |  |  |  |
| **11.Vay và nợ ngắn hạn** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| - Vay ngắn hạn |  402.794.279.281  |  | 261.078.320.470  |
| Ngân hàng TMCP An Bình | 7.410.000.000 |  | 25.557.785.301  |
| Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ | 87.281.168.831 |  | 81.921.813.875  |
| Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang | 38.909.297.610 |  | 49.191.398.612  |
| Ngân hàng ĐT&PT Sơn La | 28.150.000.000 |  | *65.724.393.854*  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình | 103.295.204.055 |  | 38.682.928.828  |
| Sở giao dịch 1 - BIDV Sơn La | 137.748.608.785 |  |  |
| Cộng  |  **402.794.279.281**  |  | **261.078.320.470**  |
|  |  |  |  |
| **12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
|  - Thuế giá trị gia tăng |  23.517.956.785  |  | 16.236.371.676  |
|  - Thuế xuất, nhập khẩu |  |  | 66.465.585  |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp |  1.930.584.847  |  | 3.037.363.629  |
|  - Thuế thu nhập cá nhân |  4.771.285.479  |  | 3.321.282.768  |
|  - Thuế tài nguyên |  2.270.887.242  |  | 35.399.160  |
|  - Các loại thuế khác |  116.820.552  |  | 156.513.759  |
|  - Các khoản phí, lệ phí  |  411.878.000  |  |  |
| Cộng  |  **33.019.412.905**  |  | **22.853.396.577**  |
|  |  |  |  |
| **13.Chi phí phải trả** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| Công ty CP ĐT&TM dầu khí Sông Đà | 2.304.143.601  |  | 18.173.923.726  |
| Chi phí công trình thủy điện Nậm Nơn | 14.537.742.650  |  |  |
| Chi phí khấu hao Nhà máy thủy điện Sông Chảy 5 | 4.726.666.668 |  |  |
| Cộng  |  **21.568.552.919**  |  | **18.173.923.726**  |
|  |  |  |  |
| **14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** |  |  |  |
|  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| - Bảo hiểm y tế | 3.879.842.137 |  |  |
| - Kinh phí công đoàn | 5.763.559.064 | 0 | 4.373.892.875  |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 90.000.000 |  | 90.000.000  |
| - Phải trả, phải nộp khác | 100.232.893.420 | *0* | 13.222.344.086  |
| Cộng  |  **109.966.294.621**  |  | **17.686.236.961**  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **15.Vay và nợ dài hạn** | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
| 15..1. Vay dài hạn |  **312.244.281.486**  |  |  **232.719.440.319**  |
| *Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hà Giang* |  *228.901.035.600*  |  | *169.274.299.982*  |
| *Ngân hàng ĐT&PT Sơn La* |  |  | *243.756.055*  |
| *Ngân hàng Công thương - CN Sông Nhuệ* |  *47.359.214.282*  |  | *62.129.214.282*  |
| *Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà* |  |  | *1.072.170.000*  |
| *Ngân hàng MB - Chi nhánh Mỹ Đình* |  *18.309.990.004*  |  |  |
| *Ngân hàng BIDV - Sở giao dịch 1* |  *17.674.041.600*  |  |  |
| Cộng  |  **312.244.281.486**  |  | **232.719.440.319**  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **16. Vốn chủ sở hữu** |  |  |  |  |  |  |
| ***16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*** |
|  |  |  |  |  | *Đơn vị tính: VND* |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 6 | 7 |   | 9 | 10 |
| - Số dư đầu năm trước | 90.000.000.000  | 116.115.470.000  | 73.081.498.327  | 12.700.531.554  | 3.082.599.321  | 77.343.790.302  | 372.323.889.504  |
| - Tăng vốn trong năm trước |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Lãi tăng trong năm trước |   |   |   |   |   | 30.860.304.786  | 30.860.304.786  |
| - Tăng khác |   |   | 32.450.048.259  | 6.720.157.635  | 3.360.078.818  | 578.516.666  | 43.108.801.378  |
| - Giảm vốn trong năm trước |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Lỗ trong năm trước |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Giảm khác |   |   |   | 0  |   | (69.266.489.639) | (69.266.489.639) |
| - Số dư cuối năm trước | 90.000.000.000  | 116.115.470.000  | 105.531.546.586  | 19.420.689.189  | 6.442.678.139  | 39.516.122.115  | 377.026.506.029  |
| - Số dư đầu năm nay | 90.000.000.000  | 116.115.470.000  | 105.531.546.586  | 19.420.689.189  | 6.442.678.139  | 39.516.122.115  | 377.026.506.029  |
| - Tăng vốn năm nay |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Lãi tăng trong năm |   |   |   |   |   | 31.678.033.431  | 31.678.033.431  |
| - Tăng khác |   |   | 4.314.323.980  | 3.079.310.811  | 1.614.910.759  | 1.912.120.595  | 10.920.666.145  |
| - Giảm vốn trong năm nay |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Lỗ trong năm nay |   |   |   |   |   |   | 0  |
| - Giảm khác |   |   |   | 0  |   | (33.606.081.496) | (33.606.081.496) |
| Số dư cuối năm nay | 90.000.000.000  | 116.115.470.000  | 109.845.870.566  | 22.500.000.000  | 8.057.588.898  | 39.500.194.645  | 386.019.124.109  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **16.2.** | **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
|  | Tập đoàn Sông Đà | 47.644.000.000  |  | 47.644.000.000  |
|  | Vốn góp của các cổ đông khác | 42.356.000.000  |  | 42.356.000.000  |
|  | Cộng  | **90.000.000.000**  |  | **90.000.000.000**  |
|  |  |  |  |  |
| **16.3.** | **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** |  |
|  |  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | **90.000.000.000**  |  | **90.000.000.000**  |
|  |  + Vốn góp đầu năm | 90.000.000.000  |  | 60.940.000.000  |
|  |  + Vốn góp tăng trong năm |  |  | 29.060.000.000  |
|  |  + Vốn góp giảm trong năm |  |  |  |
|  |  + Vốn góp cuối năm | 90.000.000.000  |  | 90.000.000.000  |
|  |  |  |  |  |
| **16.4.** | **Cổ phiếu** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
|  |  - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành |  9.000.000  |  |  9.000.000  |
|  |  - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng |  9.000.000  |  |  9.000.000  |
|  |  + Cổ phiếu phổ thông |  9.000.000  |  |  9.000.000  |
|  |  + Cổ phiếu ưu đãi |  |  |  |
|  |  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành |  9.000.000  |  |  9.000.000  |
|  |  + Cổ phiếu phổ thông |  9.000.000  |  |  9.000.000  |
|  |  + Cổ phiếu ưu đãi |  -  |  |  |
|  | Cộng  | **9.000.000**  |  | **9.000.000**  |
|  |  |  |  |  |
|  | \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **16.5.** | **Các quỹ của doanh nghiệp** |  |  |  |
|  |  | *Cuối năm*  |  | *Đầu năm* |
|  | - Quỹ đầu tư phát triển | 109.845.870.566  |  | 105.531.546.586  |
|  | - Quỹ dự phòng tài chính | 22.500.000.000  |  | 19.420.689.189  |
|  | - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 8.057.588.898  |  | 6.442.678.139  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

 *Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **17.Doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  188.651.225.391  |  | 222.472.172.835  |
| Doanh thu hoạt động xây lắp |  840.570.589.796  |  | 717.325.149.786  |
| Cộng  |  **1.029.221.815.187**  |  | **939.797.322.621**  |
|  |  |  |  |
| **18.Các khoản giảm trừ doanh thu** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giảm giá hàng bán |  922.692.447  |  |  746.519.634  |
| Cộng  |  **922.692.447**  |  | **746.519.634**  |
|  |  |  |  |
| **19.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  *187.728.532.944*  |  |  *221.725.653.201*  |
| Doanh thu hoạt động xây lắp |  840.570.589.796  |  |  717.325.149.786  |
| Cộng  |  **1.028.299.122.740**  |  | **939.050.802.987**  |
|  |  |  |  |
| **20.Giá vốn hàng bán** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp |  41.706.742.031  |  | 181.977.923.688  |
| Giá vốn hoạt động xây lắp |  772.229.532.195  |  | 614.688.547.882  |
| Cộng  |  **813.936.274.226**  |  |  **796.666.471.570**  |
|  |  |  |  |
| **21.Doanh thu hoạt động tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 545.389.250  |  | 2.035.209.275  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 40.519.803  |  | 2.034.900.000  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.627.920.000  |  | 81.661.672  |
| Cộng  |  **2.213.829.053**  |  | **4.151.770.947**  |
|  |  |  |  |
| **22.Chi phí tài chính** |  |  |  |
|  | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Lãi tiền vay | 81.652.591.774  |  | 43.232.938.302  |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 216.010.140  |  | 269.671.696 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.303.953  |  |  |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 33.403.736.144  |  |  |
| Cộng  |  **115.273.642.011**  |  | **43.502.609.998**  |
|  |  |  |  |
| **23.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí thuế thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.422.609.715  |  | 6.584.437.310  |
| Cộng  |  **6.422.609.715**  |  | **6.584.437.310**  |
|  |  |  |  |
| **24.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** |  |  |  |
| Chỉ tiêu | *Năm nay* |  | *Năm trước* |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính do loại trừ lãi chưa thực hiện trong các giao dịch nội bộ | 993.590.211  |  | 2.512.839.080  |
| Cộng  |  **993.590.211**  |  | **2.512.839.080**  |

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

* 1. **Số liệu so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2011 trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K kiểm toán.
	2. **Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Giá trị giao dịch (VND)** |
|  |  |  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành |  10.479.650.393  | 42.493.809.688 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Tiền khối lượng xây lắp hoàn thành |  399.305.435  |  |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty con | Tiền chênh lệch đánh giá lại TSCĐ |  | 2.466.829.000 |
| Công ty CPĐTXD&PTNL Sông Đà 5 | Công ty Con | Mua TSCĐ của công ty con |  600.831.227  |  |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 | Công ty liên kết | Tiền cổ tức |  1.627.920.000  | 2.034.900.000 |

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đã hết

* 1. **Thông tin về hoạt động liên tục:** không có yếu tố làm ảnh hưởng đến việc hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty tại thời điểm lập báo cáo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2013* |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|  |  |  |
| **TRẦN THỊ LEN** | **TẠ QUANG DŨNG** | **TRẦN VĂN HUYÊN** |
|  |  |  |